

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

Bản án số: 46/2024/DS-PT

Ngày 04 - 9 - 2024

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huệ

Các Thẩm phán: Ông Ngô Thế Tương và Ông Vũ Đông Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Chương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04/9/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 30/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 66/2024/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị L**, sinh năm 1974 (có mặt);

Nơi cư trú: Số nhà E, ngõ B, đường L, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Đặng Thị M**, sinh năm 1965, (có mặt).

2.2. Anh **Đặng Đình Đ**, sinh năm 1988, (vắng mặt).

Đều cư trú tại: Số nhà A, đường T, tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Cụ **Phạm Thị N**, sinh năm 1933, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của cụ N: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1971, (có mặt).

Đều cư trú tại: Số nhà A, đường T, tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3.2. Bà **Đặng Thị X**, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Số nhà H, đường T, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3.3. Ông **Đặng Đình T1**, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số nhà A, đường T, tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3.4. Bà **Đặng Thị X1**, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Số nhà D, ngõ B, đường T, tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3.5. Bà **Đặng Thị H**, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Số nhà B, đường H, tổ B, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3.6. Bà **Đặng Thị H1**, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Số nhà B, đường T, tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3.7. Chị **Đặng Thị Hải Y**, sinh năm 1995; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình; Chỗ ở hiện nay: Số nhà A, ngách A, ngõ G, đường K, phường T, huyện T, Thành phố Hà Nội, (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Y: Bà Đặng Thị M, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Số nhà A, đường T, tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3.8. Bà **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số nhà A, đường T, tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (có mặt).

3.9. Chị **Bùi Thị Thu H2**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Số nhà A, đường T, tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, (vắng mặt).

-**Người kháng cáo:** bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, cụ Phạm Thị N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 và bà Trần Thị H3, không liên quan đến kháng cáo nên Toà án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đặng Thị L trình bày và có yêu cầu cụ thể như sau:

Bố mẹ đẻ bà là cụ Đặng Đình C (sinh năm 1937, chết năm 2012) và cụ Phạm Thị N, sinh năm 1933 có 07 người con chung là: ông Đặng Đình T3; bà Đặng Thị X; ông Đặng Đình T1; bà Đặng Thị X1; bà Đặng Thị H; bà Đặng Thị H1 và bà. Ông Đặng Đình T3 đã chết năm 2016, ông T3 có vợ là Đặng Thị M và 02 con là Đặng

Đình Đ, Đặng Thị Hải Y. Ngoài ra, bố mẹ bà không có người con đẻ, con riêng, con nuôi nào khác. Bố mẹ đẻ của cụ C đều đã chết trước cụ C.

Quá trình chung sống, bố mẹ bà tạo dựng được khối tài sản chung là quyền sử dụng 825m² đất gồm đất thổ cư, đất ao (đã san lấp) và đất vườn tại thửa đất 755, 760, 761, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241 tại địa chỉ tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Ngày 20/8/2011, bố mẹ bà đã lập bản di chúc chung phân chia đất cho các con, cụ thể như sau: Lô thứ nhất cho con trai Đặng Đình T1, diện tích 103m²; Lô thứ hai cho con trai Đặng Đình T3, diện tích 136m²; Lô thứ ba cho con trai Đặng Đình T1, diện tích 62m²; Lô thứ tư để xây cất từ đường, diện tích 67m²; Lô thứ năm cho cháu nội Đặng Đình Đ, diện tích 227m²; Lô thứ sáu cho hai con gái là Đặng Thị H và Đặng Thị H1, mỗi người 60m².

Năm 2013 gia đình bà phát hiện ông T3 và bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000.25/QSĐĐ/TX ngày 02/01/1998 đối với 233m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ C và cụ N, khi chưa được sự đồng ý của bố mẹ bà. Về việc này, mẹ bà đã khởi kiện tại Tòa án. Sau đó, vì tình cảm gia đình nên mẹ bà đã rút yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T3, bà M, gia đình bà đồng ý để anh T3, chị M tiếp tục sử dụng diện tích 233m² đất trên và chỉ yêu cầu anh Đ trả lại một phần diện tích đất để làm nhà thờ. Bản án sơ thẩm số 14/2018/DSST ngày 29/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình (sau đây viết tắt là bản án số 14) và bản án phúc thẩm số 19/2019/DS-PT ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình (sau đây viết tắt là bản án số 19) đã tuyên buộc anh Đ trả lại diện tích đất 85,1m² thuộc thửa 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình và giao cho cụ N quản lý. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cụ N đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 81,5m² đất nêu trên.

Hiện nay, tài sản chung của cụ bố mẹ bà còn lại là quyền sử dụng 308m² đất thổ cư, thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại tổ I (tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình). Trên diện tích đất 308m² trên hiện có các tài sản sau:

[1]. 01 nhà thờ xây dựng năm 2019 và sân, tổng diện tích 85,1m² được xây dựng trên diện tích đất 85,1m² theo bản án số 14 và bản án số 19. Mẹ bà tự nguyện nhận diện tích 85,1m² đất trong tổng diện tích 308m² là phần tài sản riêng của mẹ bà để hiến tặng làm nhà thờ. Nhà thờ trên do ông Đặng Đình T1 đứng lên xây dựng, có sự đóng góp của các chị em trong gia đình, bà M và anh Đ không có đóng góp gì.

[2]. 01 ngôi nhà 03 tầng 01 tum, diện tích khoảng 85m² anh Đặng Đình Đ đang quản lý, sử dụng. Nhà trên do bố mẹ anh Đ xây dựng cho anh Đ sử dụng.

[3]. 03 gian nhà mái bằng cũ do bố mẹ bà xây dựng từ những năm 1980, diện tích khoảng 60m².

Ngoài ra, bố mẹ bà không còn tài sản chung nào khác, không có công nợ chung, bố bà không để lại nghĩa vụ về tài sản.

Từ khi bố bà chết, mẹ bà là người thờ cúng và quản lý, sử dụng phần di sản do bố bà để lại. Anh Đ chỉ sinh sống trên phần diện tích đất có nhà 03 tầng 01 tum. Đối với đất và các tài sản khác trên đất, anh Đ không có công sức đóng góp, tu sửa gì.

Chi phí ma chay, thờ cúng bố bà do mẹ và các anh chị em trong gia đình đứng lên lo liệu, bà không có yêu cầu gì.

Nay bà xác định đối với bản di chúc chung do bố mẹ bà lập ngày 20/8/2011, do khi đó bố mẹ bà định đoạt cả phần ông T3, bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bản di chúc này vô hiệu. Bà yêu cầu Tòa án tuyên bố bản di chúc chung do bố mẹ bà lập ngày 20/8/2011 vô hiệu và đề nghị Tòa án chia di sản của bố bà là cụ Đặng Đình C để lại trong khối tài sản chung của bố mẹ bà gồm quyền sử dụng 308m² đất thổ cư theo quy định của pháp luật. Bà có nguyện vọng được nhận tài sản là quyền sử dụng đất, các tài sản trên đất và thanh toán cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đặng Thị M trình bày:* Về điều kiện, hoàn cảnh gia đình, nội dung bản di chúc lập ngày 20/8/2011 của bố mẹ chồng bà là cụ Đặng Đình C và cụ Phạm Thị N đúng như bà L trình bày. Năm 2008, bố mẹ chồng bà có ý định tặng cho con trai bà là Đặng Đình Đ phần diện tích khoảng 227m² trong thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241 tại địa chỉ tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Năm 2010, được sự đồng ý của bố mẹ cùng các anh chị em trong gia đình, vợ chồng bà đã xây cho con trai bà Đặng Đình Đ căn nhà kiên cố 3,5 tầng. Sau khi xây xong nhà, vợ chồng bà, con trai bà và bố mẹ bà cùng sinh sống tại nhà đất trên. Trong bản di chúc lập ngày 20/8/2011 của cụ N và cụ C, đã định đoạt cho anh Đ diện tích đất trên. Đến khi cụ C mất vào năm 2012, cụ N mới về sinh sống cùng ông Đặng Đình T1. Vị trí thửa đất vợ chồng bà làm nhà cho con Đ nằm trong phần diện tích đất bố mẹ chồng bà đã lập di chúc cho con trai bà. Theo bản án số 14 và bản án số 19 buộc anh Đ trả lại cụ N diện tích đất 85,1m² thuộc thửa 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241 tại số A, đường T, tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, cháu Đ đã trả lại phần diện tích 85,1m² cho cụ N.

Đối với phần quyền sử dụng đất là tài sản của bố mẹ chồng bà tại thửa 760, 761 tờ bản đồ số 03, bản đồ 241 tại địa chỉ tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh

Thái Bình, trong gia đình đã thỏa thuận phân chia cho gia đình bà và gia đình em trai chồng bà Đặng Đình T1, các bên không còn tranh chấp nữa.

Tài sản chung của cụ N và cụ C là quyền sử dụng 308m² đất như nguyên đơn khai, các tài sản trên đất đúng như bà L trình bày. Từ khi cụ C mất, vợ chồng bà và các con thờ cúng cụ C tại nhà bà, cụ N về sống cùng ông Đặng Đình T1 và thờ cụ C tại nhà ông T1, sau khi mẹ chồng bà xây nhà thờ thì mẹ chồng thờ cúng bố chồng tại nhà thờ. Chi phí ma chay, thờ cúng bố chồng bà, bà không có yêu cầu gì.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà có ý kiến như sau: Bản di chúc chung do bố mẹ chồng bà lập ngày 20/8/2011, do khi đó bố mẹ bà định đoạt cả phần vợ chồng bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bản di chúc này vô hiệu, bà nhất trí. Bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế do bố chồng bà để lại theo quy định của pháp luật. Trường hợp chia di sản thừa kế của cụ C, các đồng thừa kế phải có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng bà giá trị căn nhà 3,5 tầng và các tài sản trên đất vợ chồng bà đã xây dựng. Do bà không có tiền để thanh toán cho các đồng thừa kế nên bà đề nghị các đồng thừa kế thanh toán cho bà và các con giá trị phần di sản ông T3 được hưởng và giá trị căn nhà, các tài sản trên đất bà và ông T3 xây dựng, bà không có nguyện vọng nhận bằng hiện vật.

Ngày 16/5/2023, Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản gồm quyền sử dụng đất là di sản thừa kế do bố chồng bà là cụ Đặng Đình C để lại và các tài sản trên đất. Bà M không nhất trí với giá trị định giá nhà vì Hội đồng định giá mới chỉ xác định 1m² sàn xây dựng là 6.000.000 đồng/1m², chưa định giá mi cửa, cầu thang, phần giá trị hoàn thiện nhà ở. Mặt khác, theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ X2, nhà của vợ chồng bà xây dựng được xác định thuộc cấp công trình III, có đơn giá 6.728.000 đồng/01m² sàn xây dựng, Hội đồng định giá định giá giá trị nhà là 6.000.000 đồng/1m² sàn là chưa chính xác. Ngoài ra, bà không đồng ý với việc Hội đồng định giá xác định giá trị còn lại của nhà do vợ chồng bà xây dựng là 35%, bà yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán lại cho bà 100% giá trị các tài sản vợ chồng bà đã xây dựng trên đất gồm nhà và sân.

* *Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án*, bị đơn anh Đặng Đình Đ trình bày như bà M đã khai. Đối với tài sản trên đất là nhà mái bằng 03 tầng 01 tum, mái tôn lợp trên mái tầng 3 và sân gạch, anh xác định đây là nhà đất do bố mẹ anh xây, vợ chồng anh không có đóng góp gì, bố mẹ anh chưa làm thủ tục, giấy tờ tặng cho nhà cho anh, do đó, đây vẫn là tài sản của bố mẹ anh. Trường hợp chia di sản thừa kế của cụ C, các đồng thừa kế phải có trách nhiệm trả lại cho bố mẹ anh giá trị căn nhà và các tài sản trên đất bố mẹ anh đã xây dựng. Đối với phần di sản của ông nội

anh mà bố anh được chia thừa kế, anh có nguyện vọng nhận phần của anh bằng giá trị, anh Đ không có nguyện vọng nhận hiện vật.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền của cụ N là bà Nguyễn Thị Kim T nhất trí với nội dung khởi kiện và phần trình bày của nguyên đơn, hiện nay tài sản chung của vợ chồng cụ còn lại gồm quyền sử dụng 308m² đất thổ cư (trong đó gồm cả phần diện tích 85,1m² anh Đ trả cho cụ). Ngoài ra, vợ chồng cụ không còn tài sản chung nào khác, không có công nợ chung, chồng cụ không để lại nghĩa vụ về tài sản.*

Từ khi cụ Chí c, cụ N là người thờ cúng cụ C và quản lý, sử dụng phần di sản do cụ C để lại, anh Đ chỉ sinh sống trên một phần diện tích đất có nhà 3 tầng 01 tum. Đối với đất và các tài sản khác trên đất, anh Đ không có công sức đóng góp, tu sửa vào di sản. Chi phí ma chay, thờ cúng cụ C do cụ và các con đứng lên lo liệu, cụ không có yêu cầu gì.

Đối với việc bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản do chồng cụ Đặng Đình C để lại trong khối tài sản chung của cụ và cụ C, phần di sản cụ được nhận thừa kế từ cụ Đặng Đình C và con trai Đặng Đình T3, cụ tặng cho con Đặng Đình T1. Phần tài sản của cụ trong khối tài sản chung với cụ Đặng Đình C, sau này cụ sẽ tặng cho các con Đặng Đình T1, Đặng Thị X, Đặng Thị X1, Đặng Thị H, Đặng Thị H1, Đặng Thị L.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Đình T1 nhất trí với nội dung khởi kiện và phần trình bày của nguyên đơn, ông có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế ông được hưởng cùng với phần mẹ để ông cho ông bằng hiện vật.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị X, bà Đặng Thị X1, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị H1 nhất trí với nội dung khởi kiện và phần trình bày của nguyên đơn. Trường hợp chia di sản thừa kế của cụ C, bà X, bà X1, bà H, bà H1 có nguyện vọng được nhận giá trị phần di sản các bà được hưởng, không có nguyện vọng nhận hiện vật.*

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị Hải Y và người đại diện theo ủy quyền của chị Y là bà Đặng Thị M trình bày: Chị Y là con gái của ông T3 và bà M, chị đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế do ông nội chị để lại theo quy định của pháp luật. Chị Y có nguyện vọng được nhận giá trị phần di sản chị được hưởng, không có nguyện vọng nhận hiện vật. Ngoài ra, chị Y không có ý kiến gì bổ sung.*

** Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Bùi Thị Thu H2 không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.*

** Tại lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T2 và bà Trần Thị H3 trình bày: Năm 2013 vợ chồng ông bà*

có đôi đất ở để mở ngõ cho các con cụ C và cụ N đi ra ngõ A đường T. Toàn bộ nội dung thỏa thuận đã thể hiện tại biên bản thỏa thuận ngày 15/4/2013. Quá trình Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/5/2023 ông bà đã xác định mốc giới, hiện trạng ngõ đi được xác định tại biên bản xem xét thẩm định và sơ đồ biên bản kèm theo là đúng. Ông bà không có tranh chấp đề nghị gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định: Căn cứ Điều 631, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 649, Điều 652, Điều 663, Điều 667, Điều 668, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L, xác định bản di chúc ngày 20/8/2011 của cụ Đặng Đình C và cụ Phạm Thị N vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L về việc chia di sản cụ Đặng Đình C để lại theo quy định của pháp luật:

2.1. Xác định di sản của cụ Đặng Đình C để lại là quyền sử dụng 148,25m² đất ở, thửa đất số thửa 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241; Địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2.2. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của cụ Đặng Đình C gồm: Cụ Phạm Thị N, ông Đặng Đình T3, ông Đặng Đình T1, bà Đặng Thị X, bà Đặng Thị X1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị H1, mỗi người được hưởng 1/8 di sản do cụ Đặng Đình C để lại, tương đương giá trị 370.625.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2.3. Chia cho bà Đặng Thị L sử dụng 91,2 m² đất ở và sở hữu nhà mái bằng 03 tầng 1 tum, các tài sản trên diện tích 91,2m² đất bà L được chia tại thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vị trí, kích thước phần quyền sử dụng đất chia cho bà L như sau: Phía Đông dài 18m giáp đất ông T1, bà T (nhà thờ); Phía Tây dài 15,17m+1,99m giáp phần chia cho ông T1 và ngõ đi chung; Phía Nam dài 4,89m+0,1m+0,34m giáp đất bà C1. Phía Bắc dài 5,18m giáp đất bà Q, (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

2.4. Chấp nhận việc cụ Phạm Thị N tự nguyện tặng cho ông Đặng Đình T1 phần di sản cụ N được hưởng từ cụ C và ông T3. Chia cho ông Đặng Đình T1 sử dụng 57,05 m² đất ở tại thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vị trí, kích thước phần quyền sử dụng đất chia cho ông T1 như sau: Phía Đông dài 15,17m giáp phần chia cho bà L; Phía Tây dài 15,35m giáp phần đất của cụ N; Phía Nam dài 3,74m giáp đất bà C1; Phía Bắc dài 3,74m giáp ngõ đi chung. (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

Nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 44,5m² do cụ N, cụ C xây dựng nằm trên phần diện tích đất chia cho ông Đặng Đình T1 và phần diện tích đất còn lại của cụ Phạm Thị N. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ tự tháo dỡ phần ngôi nhà nằm trên diện tích đất chia cho ông Đặng Đình T1 để đảm bảo thi hành án.

2.5. Bà Đặng Thị L phải thanh toán cho bà Đặng Thị X, bà Đặng Thị X1, bà Đặng Thị H mỗi người 370.625.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), thanh toán cho bà Đặng Thị H1 63.532.000 đồng (sáu mươi ba triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng), thanh toán cho bà Đặng Thị M, anh Đặng Đình Đ, chị Đặng Thị Hải Y mỗi người 92.656.000 đồng (chín mươi hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) (đã làm tròn) là phần di sản bà M, anh Đ, chị Y được thừa kế từ ông Đặng Đình T3. Bà Đặng Thị L phải thanh toán cho bà Đặng Thị M và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Đình T3 (gồm cụ Phạm Thị N, bà Đặng Thị M, anh Đặng Đình Đ, chị Đặng Thị Hải Y) giá trị tài sản bà M, ông T3 đã tạo dựng trên thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình là 448.420.000 đồng (bốn trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng) và giao cho bà Đặng Thị M quản lý số tiền trên.

2.6. Ông Đặng Đình T1 phải thanh toán cho bà Đặng Thị H1 307.093.000 đồng (ba trăm linh bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 09/4/2024, bà Đặng Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành định giá lại để xác định giá trị di sản do cụ Đặng Đình C để lại và phân chia theo quy định của pháp luật.

Trong đơn kháng cáo đề ngày 10/4/2024 và đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 08/5/2024, bà Đặng Thị M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: 1. xem xét, thẩm định và định giá lại tài sản gồm nhà mái bằng 03 tầng 01 tum theo quy định của Nhà nước; 2. xác định nghĩa vụ về tài sản ông Đặng Đình T3 để lại là khoản vay và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngày 25/12/2015 tại Ngân hàng N2. Khoản vay này bà M đã thanh toán cho Ngân hàng, do đó yêu cầu những người được hưởng di

sản ông T3 để lại phải thanh toán đầy đủ cho bà M trước khi chia di sản thừa kế của ông T3. Ngày 16/7/2024 bà M rút yêu cầu kháng cáo thứ 2, yêu cầu xem xét thẩm định bổ sung vì tài sản của bà còn một bể nước ngầm, yêu cầu định giá lại toàn bộ tài sản do vợ chồng bà xây dựng vì hội đồng định giá ở cấp sơ thẩm định căn cứ Quyết định số 15 năm 2020 của UBND tỉnh T áp dụng phụ lục 3 tỷ lệ phần trăm chất lượng còn lại của nhà chịu thuế để tính trước bạ và đăng ký đất đai là không đúng, trường hợp nhà bà là tính giá trị nhà để bồi thường.

Ngày 09/4/2024 cụ Phạm Thị N kháng cáo, đề nghị xác định vị trí, kích thước phần tài sản là quyền sử dụng đất còn lại của cụ N trong khối tài sản chung với cụ Đặng Đình C là quyền sử dụng đất thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2024, thể hiện: đất và các tài sản trên đất theo như biên bản ngày 16/5/2023, ngoài ra còn có 01 bể nước ngầm thể tích 10 m³.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 02/8/2024: hội đồng định giá xem xét thực tế tài sản, căn cứ vào quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định về bộ đơn giá bồi thường nhà nước và các công trình xây dựng khi nhà nước thu hồi đất: 01 nhà mái bằng 3 tầng 1 tum, khung cột bê tông cốt thép, móng gia cố cột tre, tường gạch xây 110mm, tường phòng khách phủ điều, cầu thang lan can gỗ xây dựng năm 2009, hoàn thiện năm 2010 giá trị xây mới là 6.000.000 đồng/m², giá trị còn lại là 35% bằng 2.100.000 đồng/m²; mái tôn trước và sau tầng 3 có giá 300.000 đồng/m², giá trị còn lại 35% x 105.000 đồng/m² x 52m² = 5.460.000 đồng; sân gạch đỏ: 31m² x 200.000 đồng/m² x 35% = 2.170.000 đồng; bể nước 10 m³ x 1.278.805 đồng/m² x 35% = 4.475.800 đồng; giá đất ở 20.000.000 đồng/m².

* **Tại phiên tòa phúc thẩm:** bà Đặng Thị L nhất trí với kết quả định giá và rút kháng cáo.

Bà Đặng Thị M không nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá cấp phúc thẩm, giữ nguyên kháng cáo và trình bày: giá của hội đồng định giá chưa có một số hạng mục như cầu thang, mi cửa, cánh cửa, các thiết bị trong nhà tắm không được tính mà chỉ tính m² sàn xây dựng. Đề nghị căn cứ vào Quyết định 07 ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh T để giải quyết.

Người đại diện theo uỷ quyền của cụ N giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm bà L rút kháng cáo nên đề nghị đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bà L; đình chỉ xét xử một phần kháng cáo của bà M.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình: buộc bà Đặng Thị L phải thanh toán cho bà Đặng Thị M và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Đình T3 (gồm cụ Phạm Thị N, bà Đặng Thị M, anh Đặng Đình Đ, chị Đặng Thị Hải Y) giá trị tài sản bà M, ông T3 đã tạo dựng trên thửa đất 755 là 448.420.000 đồng + giá trị bể nước ngầm 4.475.800 đồng. Không chấp nhận kháng cáo của bà M về việc tính giá trị tài sản 100%.

Không chấp nhận kháng cáo của cụ N vì nội dung này đã được nêu trong phần nhận định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Kháng cáo của bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị M, cụ Phạm Thị N làm trong thời hạn luật định nên được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Phạm Thị N, chị Đặng Thị Hải Y vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo uỷ quyền tham gia; chị Bùi Thị Thu H2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này theo quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:*

[3] Về hàng thừa kế, di sản do cụ C để lại và việc phân chia di sản của Tòa án sơ thẩm các đương sự đều nhất trí, không kháng cáo.

[4] Tại phiên toà phúc thẩm bà Đặng Thị L rút kháng cáo nên căn cứ vào khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà L.

[5] Xét kháng cáo của bà Đặng Thị M:

[5.1] Ngày 16/7/2024 và tại phiên toà phúc thẩm, bà M rút kháng cáo đối với yêu cầu xác định nghĩa vụ về tài sản ông Đặng Đình T3 để lại là khoản vay và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngày 25/12/2015 tại Ngân hàng N2. Khoản vay

này bà M đã thanh toán cho Ngân hàng, do đó yêu cầu những người được hưởng di sản ông T3 để lại phải thanh toán đầy đủ cho bà M trước khi chia di sản thừa kế của ông T3, căn cứ vào khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo trên của bà M.

[5.2] Đối với kháng cáo xem xét, thẩm định, định giá lại tài sản nhà mái bằng 03 tầng 01 tum do bà và ông T3 xây dựng:

[5.2.1] Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/8/2024, ngoài các tài sản đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định thì tài sản do ông T3 bà M xây dựng còn 01 bể nước ngầm nằm dưới sân gạch đỏ và được Hội đồng định giá là 4.475.800 đồng.

[5.2.2] Đối với giá trị ngôi nhà 3 tầng 01 tum: căn cứ vào quy định của pháp luật, thời gian xây dựng, Hội đồng định giá cấp phúc thẩm xác định giá 6.000.000 đồng/m² trong đó đã bao gồm tất cả các hạng mục vì theo Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh T nếu giá nhà xây gạch chỉ, kết cấu khung chịu lực, tường 110, nền móng gia cố cọc tre chưa bao gồm các hạng mục khác là 4.004.854 đồng/m². Do vậy chỉ có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, buộc bà L thanh toán thêm giá trị một bể nước ngầm là tài sản do bà và ông T3 xây dựng.

[6] Xét kháng cáo của cụ Phạm Thị N: mặc dù nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C, xong để xác định được di sản của cụ C thì phải xác định phần tài sản của cụ C nằm trong khối tài sản chung với cụ N, cụ thể: sau khi trừ diện tích ngõ đi chung, phần tài sản của chung của cụ N và cụ C là $308 \text{ m}^2 - 11,5 \text{ m}^2 = 296,25 \text{ m}^2$. Di sản của cụ C 1/2 bằng $148,25 \text{ m}^2$ đất ở đô thị; phần tài sản của cụ N là quyền sử dụng $148,25 \text{ m}^2$ đất ở đô thị, trong đó cụ N đã được cơ quan có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng $85,1 \text{ m}^2$ đất ở thuộc thửa đất trên và đã làm thủ tục tặng cho ông T1- bà T, phần di sản cụ N được hưởng của cụ C và ông T3 đã tặng cho ông T1. Vì vậy cụ diện tích đất còn lại cụ N được quyền sử dụng là: $148,25 \text{ m}^2 - 85,1 \text{ m}^2 = 63,15 \text{ m}^2$, đất có vị trí, kích thước như sau: Phía Đông dài 15,35m giáp phần đất chia cho ông T1; Phía Tây dài 15,54m giáp đất bà N1; Phía Nam dài 4,09m giáp đất bà C1; Phía Bắc dài 4,09m giáp ngõ đi chung (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án), cần ghi nhận nội dung này trong quyết định của bản án, để cụ N thực hiện được quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

[7] Căn cứ vào các nhận định trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị M, chấp nhận kháng cáo của cụ Phạm Thị N sửa bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: để giải quyết được yêu cầu chia thừa kế của bà L phải xem xét tính hợp pháp của bản di chúc ngày 20/8/2011 của cụ Đặng Đình C và cụ Phạm Thị N, do vậy yêu cầu chia thừa kế và yêu cầu tuyên bố văn bản di chúc vô hiệu liên quan đến nhau không phải là yêu cầu độc lập, do vậy bị đơn bà Đặng Thị M, anh Đặng Đình Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch khi yêu cầu tuyên bố bản di chúc ngày 20/8/2011 của nguyên đơn được chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng tại cấp phúc thẩm: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 2.000.000 đồng, bà L tự nguyện chịu toàn bộ, do bà M đã nộp nên bà L có nghĩa vụ thanh toán cho bà M số tiền 2.000.000 đồng.

[10] Về án phí phúc thẩm: tại phiên toà phúc thẩm bà L rút kháng cáo nên phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Do kháng cáo của cụ Phạm Thị N và bà Đặng Thị M được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

I. Căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Đặng Thị L; đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần kháng cáo của bà Đặng Thị M về việc yêu cầu xác định nghĩa vụ về tài sản ông Đặng Đình T3 để lại là khoản vay và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng ngày 25/12/2015 tại Ngân hàng N2.

II. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đặng Thị M và chấp nhận kháng cáo của cụ Phạm Thị N, sửa Bản án sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ Điều 631, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 649, Điều 652, Điều 663, Điều 667, Điều 668, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 685 Bộ luật Dân sự 2005; điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị L, xác định bản di chúc ngày 20/8/2011 của cụ Đặng Đình C và cụ Phạm Thị N vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị L về việc chia di sản cụ Đặng Đình C để lại theo quy định của pháp luật:

2.1. Xác định di sản của cụ Đặng Đình C để lại là quyền sử dụng 148,25m² đất ở, thửa đất số thửa 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241; Địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

2.2. Xác định những người thừa kế theo pháp luật của cụ Đặng Đình C gồm: Cụ Phạm Thị N, ông Đặng Đình T3, ông Đặng Đình T1, bà Đặng Thị X, bà Đặng Thị X1, bà Đặng Thị L, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị H1, mỗi người được hưởng 1/8 di sản do cụ Đặng Đình C để lại, tương đương giá trị 370.625.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

2.3. Chia cho bà Đặng Thị L được quyền sử dụng 91,2 m² đất ở và sở hữu nhà mái bằng 03 tầng 1 tum, các tài sản trên diện tích 91,2m² đất bà L được chia tại thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vị trí, kích thước phần quyền sử dụng đất chia cho bà L như sau: Phía Đông dài 18m giáp đất ông T1, bà T (nhà thờ); Phía Tây dài 15,17m+1,99m giáp phần chia cho ông T1 và ngõ đi chung; Phía Nam dài 4,89m+0,1m+0,34m giáp đất bà C1. Phía Bắc dài 5,18m giáp đất bà Q, (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

2.4. Chấp nhận việc cụ Phạm Thị N tự nguyện tặng cho ông Đặng Đình T1 phần di sản cụ N được hưởng từ cụ C và ông T3. Chia cho ông Đặng Đình T1 được quyền sử dụng 57,05 m² đất ở tại thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vị trí, kích thước phần quyền sử dụng đất chia cho ông T1 như sau: Phía Đông dài 15,17m giáp phần chia cho bà L; Phía Tây dài 15,35m giáp phần đất của cụ N; Phía Nam dài 3,74m giáp đất bà C1; Phía Bắc dài 3,74m giáp ngõ đi chung. (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

Nhà mái bằng 01 tầng, diện tích 44,5m² do cụ N, cụ C xây dựng nằm trên phần diện tích đất chia cho ông Đặng Đình T1 và phần diện tích đất còn lại của cụ Phạm Thị N. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ tự tháo dỡ phần ngôi nhà nằm trên diện tích đất chia cho ông Đặng Đình T1 để đảm bảo thi hành án.

2.5. Bà Đặng Thị L phải thanh toán cho bà Đặng Thị X, bà Đặng Thị X1, bà Đặng Thị H mỗi người 370.625.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), thanh toán cho bà Đặng Thị H1 63.532.000 đồng (sáu mươi ba triệu năm trăm ba mươi hai nghìn đồng), thanh toán cho bà Đặng Thị M, anh Đặng Đình Đ, chị Đặng Thị Hải Y mỗi người 92.656.000 đồng (chín mươi hai triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng) (đã làm tròn) là phần di sản bà M, anh Đ, chị Y được thừa kế từ ông Đặng Đình T3. Bà Đặng Thị L phải thanh toán cho bà Đặng Thị M và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Đình T3 (gồm cụ Phạm Thị N, bà Đặng Thị M, anh Đặng Đình Đ, chị Đặng Thị Hải Y) giá trị tài sản bà M, ông T3 đã tạo dựng trên thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ

I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình là 452.895.800 đồng (bốn trăm năm mươi hai triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn tám trăm đồng) và giao cho bà Đặng Thị M quản lý số tiền trên.

2.6. Ông Đặng Đình T1 phải thanh toán cho bà Đặng Thị H1 307.093.000 đồng (ba trăm linh bảy triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng).

2.7 Cụ Phạm Thị N được quyền sử dụng 63,15m² đất ở tại thửa đất 755, tờ bản đồ số 03, bản đồ 241, địa chỉ: Tổ I (tổ A cũ), phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, đất có vị trí, kích thước như sau: Phía Đông dài 15,35m giáp phần đất chia cho ông T1; Phía Tây dài 15,54m giáp đất bà N1; Phía Nam dài 4,09m giáp đất bà C1; Phía Bắc dài 4,09m giáp ngõ đi chung (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: cụ Phạm Thị N, ông Đặng Đình T1, bà Đặng Thị X được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị L phải nộp 18.531.000 đồng (mười tám triệu năm trăm ba mươi một nghìn đồng) (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm. Chuyển số tiền 10.000.000 đồng bà L đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001364 ngày 03/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình thi hành án phí. Bà L phải nộp thêm 8.531.000 đồng (tám triệu năm trăm ba mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị X1, bà Đặng Thị H, bà Đặng Thị H1 mỗi người phải nộp 18.531.000 đồng (mười tám triệu năm trăm ba mươi một nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đặng Thị M, anh Đặng Đình Đ, chị Đặng Thị Hải Y mỗi người phải nộp 4.633.000 đồng (bốn triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng) (đã làm tròn) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí tố tụng phúc thẩm: bà Đặng Thị L có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Đặng Thị M 2.000.000 đồng.

5. Về án phí phúc thẩm: bà Đặng Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, chuyển số tiền bà L đã nộp theo biên lai thu số 0001248 ngày 06/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình thành án phí.

Cụ Phạm Thị N không phải chịu án phí phúc thẩm.

Bà Đặng Thị M không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại bà M 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001272 ngày 14/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền phải thi

hành án thì người phải thi hành án phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 04/9/ 2024.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THADS thành phố Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Huệ